

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG SƠN**

Số:36/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đông Sơn, ngày 06 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc chi chuyển nguồn kinh phí ngân sách xã năm 2025
sang năm ngân sách 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 265/2025/QH15 kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách năm 2025 đã giao tại Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và điều chỉnh dự toán quỹ tiền lương đối với biên chế cấp tỉnh chuyển về công tác tại cấp xã và biên chế cấp xã luân chuyển kể từ ngày 01/7/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã Đông Sơn Khóa I, kỳ họp thứ 3 về dự toán thu, phân bổ chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/11/2025 của Hội đồng nhân dân xã Đông Sơn Khóa I, kỳ họp thứ 5 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kinh phí thực hiện công trình kênh mương loại III, kinh phí hỗ trợ xi măng làm đường GTNT;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 của UBND tỉnh quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 07/08/2025 của UBND xã Đông Sơn về việc giao dự toán thu, phân bổ chi ngân sách năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Đông Sơn về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách xã Đông Sơn năm 2025,

Phan Đình Chí

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỆNH CHI TIỀN

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Thực chi ☒ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☒ Tiền mặt ☐

PHÂN GHI ĐỊNH KHOẢN

Nợ TK:

Có TK:

Mã ĐBHC:

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số 36 /QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn

Yêu cầu Kho bạc Nhà nước: Kho bạc nhà nước khu vực XV- Phòng Giao dịch số 17

Chi Ngân sách xã Tài khoản: **8411-2821109**

Mã TCNS **2821109** Tên CTMT, DA:

Mã CTMT, DA:

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
Chuyển nguồn theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn (0961-0911)	0961	860	434		4.318.462.618
Chuyển nguồn theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn (0963-0913)	0963	860	434		2.528.050.199
Chuyển nguồn theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn (0964-0914)	0964	860	434		6.232.500.778
Chuyển nguồn theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn (0965-0915)	0965	860	434		5.702.155.886
Chuyển nguồn theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn (0967-0917)	0967	860	434		1.058.580.000
Chuyển nguồn theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn (0963-0913)	0963	860	434		1.770.020.000
Chuyển nguồn theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn (0968-0918)	0968	860	434		1.178.806.570
Tổng cộng					22.788.576.051

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, không trăm năm mươi một đồng

Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền:

Số CMND: Cấp ngày: Nơi cấp:

Tài khoản: 7411-2821109 Tại KBNN(NH): Kho bạc nhà nước khu vực XV- Phòng Giao dịch số 17

UBND XÃ ĐÔNG SƠN

Ngày 21 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Minh Tâm Phan Đình Chí

NGƯỜI NHẬN TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XV-PHÒNG GD SỐ 17

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

Thủ quỹ Kế toán Kế toán trưởng Giám đốc

(Kèm theo quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn)

STT	Đơn vị	Tiểu mục	Tính chất nguồn kinh phí	Loại khoản	Mã số DVSDNS	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Ghi chú
	Tổng cộng						22.788.576,051	
I	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn theo quy định của Luật đầu tư công	0961-0911					3.916.727,644	Chi tiết có phụ biểu số 01
II	Nguồn tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang	0961-0911					401.734,974	Chi tiết có phụ biểu số 03
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở để thực hiện cải cách tiền lương	0963-0913					1.928.000,000	
IV	Nguồn thực hiện CCTL của đơn vị trường học chuyển sang năm 2026	0963-0913					25.059,199	
1	Trường MN Tịnh Hòa		14	071	1117702		5.012,858	
2	Trường TH Tịnh Hòa		14	072	1082347		10.971,233	
3	Trường THCS Nguyễn Cát		14	073	1082746		9.075,108	
V	Nguồn chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng	0963-0913					574.991,000	
VI	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập	0964-0914	13				6.232.500,778	Chi tiết có phụ biểu số 02
VII	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 thực hiện dự toán	0965-0915	15				5.702.155,886	
I	Nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh						5.702.155,886	
1.2	Văn phòng HĐND&UBND xã				1162554		409,621,000	
-	Sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Đông Sơn		15	341			29,621,000	
-	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đông Sơn; Hàng mục: Nhà xe, mái hiên phía Tây, cầu thang thoát hiểm, chống thấm sàn mái, thay mái tole nhà làm việc		15	341			380,000,000	
1.2	Văn phòng Đảng ủy				1162555		29,883,000	
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy xã Đông Sơn		15	351			29,883,000	
1.3	Phòng Kinh tế				1162558		2,160,000,000	
-	Mua sắm máy photocopy phục vụ công tác		15	341			60,000,000	
-	Sửa chữa Trường Tiểu học số 2 Bình Châu, điểm trường An Hải		15	072			2,000,000,000	

STT	Đơn vị	Tiểu mục	Tính chất nguồn kinh phí	Loại khoản	Mã số DVSDNS	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Ghi chú
-	KP Sửa chữa, nạo vét, duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi		15	283			100.000.000	
1.4	Phòng Văn hóa - Xã hội				1164223		1.461.500.000	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ		15	398			1.382.500.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ		15	398			19.000.000	
-	Mua sắm máy photocopy phục vụ công tác		15	341			60.000.000	
1.5	Trung tâm phục vụ hành chính công				1162556		1.200.000.000	
-	Sửa chữa cải tạo Trạm Y tế Bình Phú cũ thành Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đông Sơn		15	341			1.200.000.000	
1.6	Trường MN Bình Châu		15		1113619		175.000	
-	Hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP			071			175.000	
1.7	Trường MG Bình Thạnh		15		1130453		875.000	
-	Hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP			071			875.000	
1.8	Trường MN Tịnh Hòa				1117702		127.500	
-	Hỗ trợ miễn, giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP		15	071			127.500	
1.9	Trường TH Tịnh Hòa				1082347		49.214.357	
-	Chi hoạt động		15	072			49.214.357	
1.10	Trường THCS Nguyễn Cát				1082746		25.560.029	
-	Chi hoạt động		15	073			25.560.029	
1.11	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						365.200.000	
-	Phòng Kinh tế				1162558		145.800.000	
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới đề tiếp tục thực hiện năm 2025(NDTP 7:Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm;đảm bảo vệ sinh môi trường)							
			15	341		10497	8.000.000	

STT	Đơn vị	Tiểu mục	Tính chất nguồn kinh phí	Loại khoản	Mã số DVSDNS	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Ghi chú
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới để tiếp tục thực hiện năm 2025(NĐTP 7:Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm;đảm bảo vệ sinh môi trường ...))		15	341		20497	2.000.000	
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới để tiếp tục thực hiện năm 2025(Nội dung thành phần 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM)		15	341		10502	103.400.000	
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới để tiếp tục thực hiện năm 2025(Nội dung thành phần 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM)		15	341		20502	32.400.000	
-	Phòng Văn hóa - Xã hội				1164223		100.000.000	
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới để tiếp tục thực hiện năm 2025(NDTP 6: Nội dung 2: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa (Chi bảo tồn và phát huy di sản văn hóa		15	341		10496	80.000.000	
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới để tiếp tục thực hiện năm 2025(NDTP 6: Nội dung 2: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa (Chi bảo tồn và phát huy di sản văn hóa)		15	341		20496	20.000.000	
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt nam xã Đông Sơn				1162880		119.400.000	
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới để tiếp tục thực hiện năm 2025(Nội dung thành phần 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức Chính trị -xã hội trong xây dựng NTM		15	171		10499	89.400.000	

STT	Đơn vị	Tiểu mục	Tính chất nguồn kinh phí	Loại khoản	Mã số DVSDNS	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Ghi chú
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới để tiếp tục thực hiện năm 2025(Nội dung thành phần 9:Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức Chính trị -xã hội trong xây dựng NTM)		15	171		20499	30.000.000	
VIII	Các khoản tăng thu, số dự toán		12				2.828.600.000	
I	Các khoản tăng thu						2.528.600.000	
-	Kinh phí 70% tăng thu ngân sách năm 2025 để thực hiện CCTL	0963-0913					1.770.020.000	
-	Kinh phí 30% tăng thu ngân sách năm 2025 để thực hiện phân bổ chi theo Điều 61 Luật NSNN năm 2025	0967-0917					758.580.000	
2	Khoản dự toán chi còn lại						300.000.000	
-	Bổ trí nguồn vốn ngân sách cấp xã ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo Công văn số 741/UBND-KTTH ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh	0967-0917					300.000.000	
IX	Các khoản kinh phí khác	0968-0918					1.178.806.570	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						756.592.570	
1.1	Phòng Kinh tế				1162558		104.504.250	
-	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (dự án 2)		12	281		20472	3.216.000	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp(Dự án 3-tiểu dự án 1)		12	281		20473	21.492.000	
-	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình(Dự án 7- tiểu dự án 1) và Giám sát, đánh giá(Dự án 7- tiểu dự án 2)		12	341		10477	77.325.000	
-	Giám sát, đánh giá(Dự án 7- tiểu dự án 2)		12	341		20477	2.471.250	
2.2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công				1162551		52.800.000	
-	Truyền thông và giảm nghèo thông tin (Dự án 6- tiểu dự án 2)		12	171		10476	45.900.000	
-	Truyền thông và giảm nghèo thông tin (Dự án 6- tiểu dự án 2)		12			20476	6.900.000	
2.3	Phòng Văn hóa - Xã hội				1164223		599.288.320	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững(Dự án 4-tiểu dự án 1)		12	098		10474	111.800.000	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững(Dự án 4-tiểu dự án 1)		12	098		20474	16.800.000	
-	Giảm nghèo về thông tin(Dự án 6-tiểu dự án 1)		12	171		10476	85.500.000	
-	Giảm nghèo về thông tin(Dự án 6-tiểu dự án 1)		12	171		20476	12.900.000	

STT	Đơn vị	Tiểu mục	Tính chất nguồn kinh phí	Loại khoản	Mã số DVSDNS	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Ghi chú
-	Giám sát, đánh giá(Dự án 7 - tiểu dự án 2)		12	341		10477	20.000.000	
-	Giám sát, đánh giá(Dự án 7 - tiểu dự án 2)		12	341		20477	3.000.000	
-	Hỗ trợ việc làm bền vững(Dự án 4-tiểu dự án 3)		12	341		10474	282.828.000	
-	Hỗ trợ việc làm bền vững(Dự án 4-tiểu dự án 3)		12	341		20474	57.300.000	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp(Dự án 3-tiểu dự án 2)		12	341		10473	5.760.320	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp(Dự án 3-tiểu dự án 2)		12	341		20473	3.400.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						422.214.000	
2.1	Phòng Kinh tế				1162558		261.014.000	
-	Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các đề án/kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh.(NDTP7-ND1)		12	261		10497	150.000.000	
-	Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các đề án/kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh.(NDTP7-ND1)		12	261		20497	45.000.000	
-	Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn việt nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu(NDTP7-ND5)		12	312		20497	6.214.000	
-	Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình(NDTP7-ND6)		12	338		10497	36.000.000	
-	Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình(NDTP7-ND6)		12	338		20497	10.800.000	
-	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng(NDTP11-ND1)		12	341		10502	10.000.000	

STT	Đơn vị	Tiểu mục	Tính chất nguồn kinh phí	Loại khoản	Mã số DVSDNS	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Ghi chú
-	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng(NDTP11-ND1)		12	341		20502	3.000.000	
2.2	Phòng Văn hóa - Xã hội				1164223		161.200.000	
-	Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng (Hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao) (ND TP6-ND1)		12	161		10496	64.000.000	
-	Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng (Hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao) (ND TP6-ND1)		12	161		20496	19.200.000	
-	Tăng cường hỗ trợ cho hệ thống thôn tin và truyền thông cơ sở(ND TP2-ND9)		12	171		10492	60.000.000	
-	Tăng cường hỗ trợ cho hệ thống thôn tin và truyền thông cơ sở(ND TP2-ND9)		12	171		20492	18.000.000	

(Kèm theo quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn)

PHỤ BIỂU SỐ 01

RIEN CHUYÊN NGUỒN

QĐ-LĐ-BĐ ngày 16/03/2024

MSDA

STT	Nội dung	Tiểu mục	Tính chất nguồn kinh phí	Loại khoản	MSDA	Mã CTMT	Số tiền			Ghi chú
							Tổng cộng	Chuyển nguồn số dư dự toán	Chuyển nguồn số dư tạm ứng	
	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn theo quy định của Luật Đầu tư công	0961-0911					3.916.727.644	3.916.727.644		
	Vốn bổ sung có mục tiêu của tỉnh (Vốn ngân sách TW) - Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						3.916.727.644	3.916.727.644		
I	Công trình chuyển tiếp						3.844.959.000	3.844.959.000		
I	Chợ Liên tri xã Bình Hiệp		43	321	8159886	10492	412.359.000	412.359.000		
			43	321	8159886	20492	3.432.600.000	3.432.600.000		
II	Công trình trả nợ						71.768.644	71.768.644		
I	Trường trung học cơ sở Bình Tân : 04 phòng học (10495)		43	073	7828672	10495	14.389.000	14.389.000		
2	BTXM đường nội đồng tuyến từ nhà ông Phạm Sủy đến Kênh B10 VC9 Gò Cạn (20492)		43	292	8143128	20492	1.788.800	1.788.800		
3	Kênh Học Búa -- Thầy Trang		43	283	7828667		2.090.000	2.090.000		
4	Trường Mẫu giáo Bình Tân : 04 phòng học, bếp ăn, nhà vệ sinh, sân đường nội bộ, tường rào, cổng ngõ		43	071	7828671		40.209.000	40.209.000		
5	Tuyến kênh từ đập Đồng Bình đến cống Rộc Trạng		42	283	8020932		13.291.844	13.291.844		

PHỤ BIỂU SỐ 02
(Kèm theo quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Loại khoản	Mã số ĐVS DNS	Mã CTMT	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	Ghi chú
	Tổng cộng					6.232.500.778	
1	Trường MN Bình Châu		071	1113619		899.270.939	
-	Chi lương	13				899.270.939	
2	Trường MN Bình Hiệp		071	1113622		42.490.753	
-	Chi lương	13				42.490.753	
3	Trường MN Bình Tân Phú		071	1130452		227.779.956	
-	Chi lương	13				227.779.956	
4	Trường MG Bình Thanh		071	1130453		93.551.112	
-	Chi lương	13				93.551.112	
5	Trường MN Tịnh Hòa		071	1117702		319.886.104	
-	Chi lương	13				319.886.104	
6	Trường TH Bình Hiệp		072	1113593		184.643.578	
	Chi lương	13				184.643.578	
7	Trường TH Số 1 Bình Châu		072	1113589		421.525.969	
	Chi lương	13				421.525.969	
8	Trường TH Số 2 Bình Châu		072	1113590		93.468.664	
	Chi lương	13				93.468.664	
9	Trường TH Tịnh Hòa		072	1082347		1.895.752.525	
	Chi lương	13				1.895.752.525	
10	Trường TH Bình Thanh		072	1130421		30.318.245	
	Chi lương	13				30.318.245	
11	Trường THCS Bình Châu		073	1081203		69.505.647	
	Chi lương	13				69.505.647	
12	Trường THCS Bình Hiệp		073	1081205		261.792.126	
	Chi lương	13				261.792.126	
13	Trường THCS Bình Thanh		073	1081204		285.799.707	
	Chi lương	13				285.799.707	
14	Trường THCS Nguyễn Cát		073	1082746		1.355.086.347	
	Chi lương	13				1.355.086.347	
15	Trường TH và THCS Bình Tân Phú		073	1130422		29.959.714	
	Chi lương	13				29.959.714	
16	Trung tâm cung ứng dịch vụ công		338	1162551		21.669.392	
	Chi lương	13				21.669.392	

(Kèm theo quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 06/03/2026 của UBND xã Đông Sơn)

PHỤ BIỂU SỐ 03

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Tiểu mục	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Loại khoản	MSDA	Mã CTMT	Số tiền			Ghi chú
							Tổng cộng	Chuyển nguồn số dự toán	Chuyển nguồn số dư tạm ứng	
	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn theo quy định của Luật Đầu tư công	0961-0911					401.734.974	401.734.974		
	Công trình trả nợ						401.734.974	401.734.974		
1	Nhà văn hóa thôn Châu Bình		42	221	7975123		25.497.000	25.497.000		Vốn đóng góp của nhân dân theo quy định để đầu tư phát triển
2	Nhà văn hóa thôn Châu Tân Đức		42	221	7975121		8.676.000	8.676.000		
3	Nhà văn hóa thôn Châu Thuận Biền		42	221	7975122		14.801.974	14.801.974		
4	Trạm y tế xã Bình Tân Phú		42	132	8080284		352.760.000	352.760.000		Nguồn vốn Tài trợ của công ty Lộc hoá đầu Bình Sơn